TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 293/2020/HNGĐ-PT Ngày: 12/5/2020 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Phạm Thị Thu Phương**

2/ Bà **Ngô Thị Kim Khánh**

- Thư ký phiên toà: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông **Nguyễn Văn Hoàng** – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13/02/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn";

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1342/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Đbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1698/2020/QĐ-PT ngày 20/4/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Hồng Đ** , sinh năm 1971

Địa chỉ: số nhà 100 đường D, phường P, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Quang H – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông **Đoàn Văn T**, sinh năm 1966

Địa chỉ: số nhà 18 đường H, khu phố 8, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: bà Lê Thị Hồng Đ là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Đ trình bày: Bà và ông Đoàn Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21/5/2004.

Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc do ông T thiếu trách nhiệm với gia đình, không có nghề nghiệp ổn định, không chịu khó tìm kiếm việc làm cải thiện cuộc sống gia đình lo cho con cái mà chỉ vui chơi uống rượu cùng bạn bè. Ông cũng không có chính kiến giải quyết mâu thuẫn giữa bà và gia đình chồng một cách khách quan, làm tổn thương tình cảm vợ chồng. Vì thương con nên bà đã bỏ qua các mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc gia đình. Từ lúc sống chung, bà chịu trách nhiệm chi trả các chi phí sinh hoạt trong gia đình, ông T không đóng góp. Năm 2015, mâu thuẫn trở nên căng thẳng khi ông T quyết định sửa nhà, bà không tham gia và thuê nhà ở riêng nên ông T và gia đình chồng xem thường, chỉ trích, xúc phạm bà. Sau khi sửa nhà xong bà đã trở về nhưng mâu thuẫn căng thẳng nên bà phải tách ra sống riêng. Từ đó đến nay, vợ chồng không còn gắn bó tình cảm và trách nhiệm đối với nhau. Do không còn khả năng hàn gắn tình cảm, xây dựng gia đình hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: có 02 người con tên Đoàn Văn K, sinh ngày 16/3/2005 và Đoàn Quang V, sinh ngày 18/8/2009. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con. Yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi người con 2.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà tại địa chỉ 18 đường H, khu phố 8, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh được UBND quận Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 6212/2007/GCN ngày 10/12/2007. Bà yêu cầu được sở hữu ½ tài sản chung.

Nợ chung: không có.

Bị đơn ông Đoàn Văn T trình bày:

Xác nhận thời gian kết hôn và chung sống như lời trình bày của bà Đ. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc do tính cách bà Đ khó dung hòa, thường xuyên bắt lỗi và giận dỗi ông. Ông lập gia đình khi đã lớn tuổi nên luôn quý trọng cuộc sống gia đình, nhường nhịn bà Đ và đi làm kiếm tiền chăm lo cho gia đình đầy đủ. Tuy nhiên bà Đ rất ngang ngược, cho rằng ông thất học, nhu nhược, thường xuyên xúc phạm ông và gia đình ông. Ông không chịu đựng được, đã nhiều lần nhờ gia đình hai bên can thiệp nhưng không kết quả vì bà Đ không biết lắng nghe những lời khuyên giải của gia đình. Cha mẹ bà Đ biết tính cách bà Đ nên khuyên ông cố gắng chịu đựng hoặc tự tìm cách giải quyết cho ổn thỏa. Năm 2015, nhà đã xuống cấp nên ông bàn bạc sửa nhà thì bà Đ trả lời nhà đất của ông thích làm gì thì làm, trong khi bà Đ là người giữ tiền của vợ chồng. Vì vậy ông quyết định mượn tiền của cha mẹ ông sửa nhà. Trong thời gian sửa nhà thì bà Đ đưa các con ra sống riêng và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Thời gian qua bà Đ vẫn không có thiện chí khắc phục sai trái mà vẫn có

những hành vi thái độ thiếu văn hóa, dạy dỗ các con không đúng đạo đức. Do vợ chồng không có sự hòa hợp nên ông đồng ý ly hôn với bà Đ.

Về con chung: có 02 người con chung như bà Đ trình bày, hiện ông đang nuôi con Đoàn Văn K, bà Đ nuôi con Đoàn Quang V. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con Đoàn Văn K. Ông đồng ý giao con Đoàn Quang V cho bà Đ nuôi vì con có nguyện vọng ở với mẹ và hiện đang sống ổn định với bà Đ. Ông không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà Đ không có tài sản chung, nhà đất tại địa chỉ 18 đường H, khu phố 8, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông, ông tạo lập bằng nguồn tiền riêng của ông trước khi kết hôn với bà Đ. Tuy nhiên khi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu do ông đã kết hôn với bà Đ nên có khai tên vợ. Ông không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà Đ.

Nợ chung: không có.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1342/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Đquyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đoàn Văn T.

2. Về con chung:

Giao con chung Đoàn Quang V (nam), sinh ngày 18/8/2009 cho bà Lê Thị Hồng Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung Đoàn Văn K (nam), sinh ngày 16/3/2005 cho ông Đoàn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đoàn Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung:

Ông Đoàn Văn T được quyền sở hữu nhà đất tại địa chỉ 18 đường H, khu phố 8, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 6212/2007/GCN do UBND quận Đcấp cho ông Đoàn Văn T và bà Lê Thị Hồng Đ ngày 10/12/2007.

Ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Hồng Đ số tiền 1.766.700.000đồng.

Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T không thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà Đ, ông T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký thay đổi về chủ sở hữu đối với tài sản được chứng nhận tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 6212/2007/GCN ngày 10/12/2007.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25/11/2019, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận Đxử ngày 13/11/2019 về chia tài sản chung. Lý do kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét tiền lương, công sức của bà đã bỏ ra trong thời gian sống chung với ông T, xem xét nguồn gốc nhà đất chưa đúng với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Bà yêu cầu chia tài sản chung cho mỗi bên được hưởng 50% - 50%.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo về chia tài sản chung, đề nghị chia theo tỉ lệ 50/50. Bà sẽ nhận tiền để tạo chỗ ở khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm về chia tài sản chung, chia cho mỗi bên nhận 50/50 giá trị tài sản. Lý do nhà đất là tài sản chung của ông T, bà Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 6212/2007/GCN ngày 10/12/2007 là theo Khoản 2 Điều 38 Nghị định 181. Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được trước khi kết hôn chỉ là tài sản chung của vợ chồng. Điều nay cũng được quy định tương tự với Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Án sơ thẩm cũng khẳng định là tài sản chung vợ chồng. Căn cứ Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 thì tài sản chung của vợ chồng chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố được quy định chi tiết tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP về hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Sau khi kết hôn ông T là đàn ông có thuận lợi hơn, bà Đ có thu nhập cao hơn đóng góp vào chi phí gia đình nhiều hơn, bà Đ có công chăm sóc ông T lúc ông bị tai nạn 6 tháng, do sức ép từ gia đình ông T nên ngày 3/6/2018 bà Đ bị gia đình ông T đuổi ra khỏi nhà, có dấu hiệu bị bạo lực. Như vậy có một phần lỗi từ ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Đ, chia cho bà Đ ½ giá trị nhà đất để tạo chổ ở khác.

Bị đơn ông Đoàn Văn T không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà Đ, ông xác định nhà đất tại địa chỉ 18 đường H, khu phố 8, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh được ông tạo lập trước khi kết hôn với bà Đ. Đất có nguồn gốc của ông Đoàn Văn P và ông Trần Văn T2 mua chung từ năm 1996 (ông Phú 1/3, ông Tuyên 2/3), phần của ông Phú chuyển nhượng cho ông vào năm 1997, cuối năm 1999 đầu năm 2000 ông xây dựng trên đất căn nhà cấp 4. Thời điểm này nhà đất chưa có giấy chứng nhận, mua bán cũng không có giấy tờ

vì là họ hàng với nhau. Năm 2004, ông mới kết hôn với bà Đ. Năm 2007, ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất bao gồm cả phần diện tích đất của ông Tuyên ủy quyền cho ông làm thủ tục là 256,8m^2, giấy chứng nhận đứng tên ông và bà Đ nên ngày 22/3/2008 ông và bà Đ đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng công chứng để trả diện tích đất 166,2m^2 cho ông Tuyên tách sổ chứ thực tế không có chuyển nhượng. Ông yêu cầu Tòa xem xét giữ nguyên như án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đúng và chấp hành pháp luật tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo còn trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Bà Đ kháng cáo không đồng ý việc phân chia căn nhà, đất tại địa chỉ 18 đường H, khu phố 8, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh của Tòa án cấp sơ thẩm, bà yêu cầu được chia cho bà được nhận 50% giá trị nhà đất. Nhận thấy, Tòa án sơ thẩm căn cứ nội dung công văn số 3451/UBND-TNMT ngày 16/8/2019 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của Ủy ban nhân dân quận Đxác định nhà đất tại địa chỉ 18 đường H, khu phố 8, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên xét công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập tài sản chung thì ông T có nhiều công sức hơn. Cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 phân chia ông T được hưởng 70% giá trị nhà đất, bà Đ hưởng 30% giá trị nhà đất bằng cách giao nhà đất cho ông T, ông T có trách nhiệm giao tiền cho bà Đ tạo chỗ ở mới là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm. Về án phí phúc thẩm: Bà Đ phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Hồng Đ làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét kháng cáo của bà Lê Thị Hồng Đ không đồng ý với án sơ thẩm chia tài sản chung là nhà đất số 18 đường số 12, khu phố 8, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo tỉ lệ bà được nhận 30%, ông T được nhận 70%. Bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chia nhà đất theo tỉ lệ 50/50, bà nhận số tiền tương ứng với 50% giá trị nhà đất; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do UBND Quận Đcấp ngày 10/12/2007 và cập nhật đăng ký thay đổi một phần ngày 30/10/2008 thì căn nhà đất số 18 đường số 12, khu phố 8, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. HCM có diện tích nhà 68,1m^2, diện tích đất 90,6m^2 (phần diện tích đất phạm vi lộ giới 22,5m^2 được công nhận) là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Đoàn Văn T và bà Lê Thị Hồng Đ, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận trong thời kỳ hôn nhân. Án sơ thẩm nhận định tài sản nêu trên là tài sản chung của ông T, bà Đ là có căn cứ pháp luật.

Tuy nhiên, xét về nguồn gốc tạo lập tài sản thì tại Công văn số 3451/UBND-TNMT ngày 16/8/2019 của UBND quận Đ xác định nhà đất do ông Nguyễn Văn B sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1992, ông Bi chuyển nhượng cho ông Mai Xuân H sử dụng. Năm 1996, ông Hồng chuyển nhượng cho ông Trần Văn T2 và ông Đoàn Văn T sử dụng. Năm 2000, ông Tuyên chuyển nhượng cho ông Đoàn Văn T sử dụng. Cùng năm 2000, ông T sửa chữa lại nhà (không phép) và sử dụng. Ngày 10/12/2007, UBND quận Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 6212/2007/GCN cho ông Đoàn Văn T – bà Lê Thị Hồng Đ công nhận diện tích đất ở 256,8m^2 thửa số 637 tờ bản đồ số 75. Ngày 22/3/2008, ông T – bà Đ chuyển nhượng một phần đất diện tích 166,2m^2 cho ông Trần Văn T2 – bà Lê Thụy Châu theo Hợp đồng chuyển nhượng số 8723 tại Phòng Công chứng số 3 – đã đăng ký thay đổi ngày 30/10/2008.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, bà Đ có cung cấp cho Tòa 01 đơn xin giao đất ngày 18/10/1996, theo bà thì nội dung công văn số 3451/UBND-TNMT ngày 16/8/2019 của UBND quận Đcó mâu thuẫn với chứng cứ bà cung cấp; Hội đồng xét xử xét thấy nội dung đơn xin giao đất ngày 18/10/1996 thể hiện ông Nguyễn Văn B chuyển nhượng đất cho ông Trần Văn T2 làm nhà ở, không chứng minh được việc bà Đ và ông T cùng hùn chung tiền để mua đất của ông Tuyên. Lời khai bà Đ cho rằng năm 2004 bà có đưa tiền cho ông T để cùng mua đất và xây dựng nhà, lời khai này bị ông T phủ nhận mà bà cũng không có chứng cứ chứng minh. Mặc khác, tại Đơn khởi kiện ngày 17/5/2018 bà Đ cũng trình bày *"Từ khi kết hôn tôi về chung sống với ông Đoàn Văn T tại địa chỉ 18 đường số 12, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. HCM…"*

Do vậy, có căn cứ xác định nhà đất được hình thành từ trước thời điểm ông T kết hôn với bà Đ. Sau khi kết hôn, ông T làm thủ tục công nhận quyền sở hữu nhà được UBND quận Đcấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 10/12/2007 đứng tên chủ sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là ông T và bà Đ. Như vậy, xét công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập nhà, đất số 18 đường H, khu phố 8, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh

thì ông T có nhiều công sức hơn. Tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:…Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;…"* Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định pháp luật chia cho ông T được nhận 70% giá trị nhà đất, bà Đ nhận 30% giá trị nhà đất là phù hợp với điều luật đã viện dẫn. Yêu cầu kháng cáo của bà Đ đòi được nhận số tiền tương đương với 50% giá trị nhà đất không được chấp nhận như đã phân tích ở trên.

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử giữ nguyên việc phân chia tài sản chung như quyết định của án sơ thẩm. Theo kết quả định giá tài sản ngày 24/7/2019 thì giá trị tài sản bà Đ được nhận là 1.766.700.000đồng, giá trị tài sản ông T được nhận là 4.122.300.000đồng.

Về nợ chung: bà Đ, ông T đều khai không có.

Các phần quyết định về quan hệ hôn nhân; về người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của bản án sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự năm 2008.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Hồng Đ; giữ nguyên án sơ thẩm:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đoàn Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 44/ĐKKH quyển số I của Ủy ban nhân dân Phường H, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/5/2004 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Giao con chung Đoàn Quang V (nam), sinh ngày 18/8/2009 cho bà Lê Thị Hồng Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung Đoàn Văn K (nam), sinh ngày 16/3/2005 cho ông Đoàn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà Lê Thị Hồng Đ và ông Đoàn Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung:

Ông Đoàn Văn T được quyền sở hữu nhà đất tại địa chỉ 18 đường H, khu phố 8, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 6212/2007/GCN do UBND quận Đ cấp cho ông Đoàn Văn T và bà Lê Thị Hồng Đ ngày 10/12/2007.

Ông T có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Hồng Đ số tiền 1.766.700.000 (Một tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm nghìn)đồng.

Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T không thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà Đ, ông T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký thay đổi về chủ sở hữu đối với tài sản được chứng nhận tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 6212/2007/GCN ngày 10/12/2007.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Hồng Đ phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 65.001.000 (Sáu mươi lăm triệu không trăm lẻ một nghìn) đồng án phí chia tài sản chung, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 31.050.000 (Ba mươi mốt triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng bà Đ đã nộp theo Biên lai thu số 0038919 ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Thủ Đức. Bà Đ còn phải nộp 34.251.000 (Ba mươi tư triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn) đồng.

Ông Đoàn Văn T phải chịu 112.122.300 (Một trăm mười hai triệu một trăm hai mươi hai nghìn ba trăm) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận Thủ Đức.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Lê Thị Hồng Đ phải chịu, cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Đ đã nộp tại Biên lai thu số AA/2019/0056317 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Thủ Đức. Bà Đ đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân quận Thủ Đức,TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, TPHCM;
- Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 10,TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung